**UNIT 3. COMMUNITY SERVICE (DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)**

**A. VOCABULARY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **New words** | **Meaning** | **Picture** | **Example** |
| **benefit (n)**/ˈbɛnɪfɪt/ | lợi ích |  | Such games give children many benefits.*Những trò chơi như vậy mang đến cho trẻ em rất nhiều lợi ích.* |
| **community service (n)**/kəˈmjuːnɪti ˈsəːvɪs/ | dịch vụ cộng đồng, những hoạt động vì lợi ích xã hội |  | Community service is very important in scocial life.*Dịch vụ cộng đồng rất quan trọng trong đời sống xã hội.* |
| **disabled (adj)**/dɪsˈeɪb(ə)ld/ | khuyết tật |  | Disabled people need help and support from the community.*Người khuyết tật cần sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cộng đồng.* |
| **donate (v)**/də(ʊ)ˈneɪt/ | hiến tặng, quyên tặng |  | I donate my blood once a year.*Tôi hiến máu một lần một năm.* |
| **elderly (adj)**/ˈɛldəli/ | (chỉ người) già (cách nói lịch sự của “old”) |  | His job is taking care of elderly people.*Công việc của anh ấy là chăm sóc người già.* |
| **encourage (v)**/ɪnˈkʌrɪdʒ/ | khuyến khích, động viên |  | My parents have always encourage me to study harder.*Bố mẹ tôi luôn luôn động viên tôi học hành chăm chỉ hơn.* |
| **environmental (adj)**/ɪnvʌɪrənˈmɛnt(ə)l/ | (thuộc về) môi trường |  | There are many environmental problems in big cities.*Có rất nhiều vấn đề về môi trường ở những thành phố lớn.* |
| **flood (n)**/flʌd/ | lũ lụt |  | Flood is a very dangerous natural disaster.*Lũ lụt là một thảm họa thiên nhiên nguy hiểm.* |
| **homeless (adj)**/ˈhəʊmlɪs/ | vô gia cư |  | Last week the volunteers gave food and drink to homeless people.*Tuần trước, những tình nguyện viên đã tặng thức ăn và đồ uống cho người vô gia cư.* |
| **life skill (n)**/lʌɪf skɪl/ | kĩ năng sống |  | At school, teachers also help students develop some life skills.*Ở trường học, giáo viên cũng giúp học sinh phát triển một vài kĩ năng sống.* |
| **non – profit (adj)**/nɒnˈprɒfɪt/ | phi lợi nhuận |  | It is a non – profit organization that helps disabled children.*Đó là một tổ chức phi lợi nhuận giúp đỡ trẻ em khuyết tật.* |
| **organization (n)**/ɔːɡ(ə)nʌɪˈzeɪʃ(ə)n/ | tổ chức |  | Jimmy is working for a volunteer organization.*Jimmy đang làm việc cho một tổ chức tình nguyện.* |
| **plant (v)**/plɑːnt/ | trồng |  | They are planning to plant some more trees on the sidewalk.*Họ đang dự định trồng thêm cây trên vỉa hè.* |
| **project (n)**/ˈprɒdʒɛkt/ | dự án, kế hoạch |  | My class is doing an interesting project.*Lớp tôi đang tiến hành một dự án thú vị.* |
| **provide (v)**/prəˈvʌɪd/ | cung cấp |  | The government provides food and fresh water to people in the flooded area.*Chính phủ cung cấp lương thực và nước sạch cho người dân vùng bị lũ lụt.* |
| **traffic jam (n)**/ˈtrafɪk dʒam/ | tắc nghẽn giao thông |  | We are late because of the traffic jam.*Chúng tôi bị muộn vì tắc đường.* |

**B. GRAMMAR**

**I. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE TENSE)**

**1. Cách dùng**

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

**E.g.** I met her last summer. (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

**E.g.** She often went swimming every day last year. (Cô ấy thường đi bơi mỗi ngày vào năm ngoái.)

**2. Dạng thức của thì quá khứ đơn**

**a. Với động từ to be (was/ were)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** |
| I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít | **was** | + danh từ/ tính từ | I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít | **was not/ wasn’t** | + danh từ/ tính từ |
| You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **were** | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **were not/ weren’t** |
| **Examples:** 1. He was tired. *(Anh ấy đã rất mệt.)*2. They were in the room.*(Họ đã ở trong phòng.)* | **Examples:** 1. He wasn’t at school yesterday.*(Anh ấy đã không ở trường ngày hôm qua.)*2. They weren’t in the park.*(Họ đã không ở trong công viên.)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | **Câu trả lời ngắn** |
| Was | I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít | + danh từ/ tính từ | Yes. | I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít | was. |
| Were | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | No. | wasn't. |
| Yes. | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | were. |
| No. | weren't. |
| **Examples:**1. Were they tired yesterday? (*Hôm qua họ đã mệt phải không?)*=> Yes, they were./ No, they weren’t.2. Was he at home? (*Anh ấy đã ở nhà phải không?)*=> Yes, he was./ No, he wasn’t. |

**\* Lưu ý:** Khi chủ ngữ trong câu hỏi là *“you” (bạn*) thì câu trả lời phải dùng *I (tôi)* để đáp lại.

**b. Với động từ thường (Verb/ V)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** |
| I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **+ V-ed** | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **+ did not/ didn’t** | **+ V (nguyên mẫu)** |
| He/ She/ It/ Danh từ số ít | He/ She/ It/ Danh từ số ít |
| **Examples:** 1. She went to school yesterday.*(Hôm qua cô ấy đã đi học.)*2. He worked in this bank last year.*(Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)* | **Examples:** 1. My mother didn’t buy me a new computer last year.*(Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới.)*2. He didn’t meet me last night.*(Anh ấy đã không gặp tôi tối qua.)*3. Mr Nam disn’t watch TV with me.*(Ông Nam đã không xem TV với tôi.)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | **Câu trả lời ngắn** |
| Did | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiềuHe/ She/ It/ Danh từ số ít | + V (nguyên mẫu) | Yes, | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiềuHe/ She/ It/ Danh từ số ít | did. |
| No, | didn't. |
| **Examples:** 1. Did she work there? (*Có phải cô ấy đã làm việc ở đó không?)*Yes, she did./ No, she didn’t.2. Did you go to Ha Noi last month? (*Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?)*Yes, I did./ No, I didn’t. |

**II. WH- QUESTION**

 Khi đặt câu hỏi có chứa *Wh-word (từ để hỏi)* như *Who, What, When, Where, Why, Which, How*, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng *Yes/ No* mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

**Cấu trúc:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Wh- word + was/ were + S?** | **Wh – word + did + S + V?** |
| **Examples:** 1. Where were they?*(Họ đã ở đâu thế?)*=> They were in the playground.*(Họ đã ở trong sân chơi.)* | **Examples:** 1. What did Ba do at the weekend?*(Ba đã làm gì vào ngày cuối tuần vậy?)*=> He studied English.*(Anh ấy đã học Tiếng Anh.)* |

**3. Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trang từ chỉ thời gian như:

- **yesterday** (hôm qua)

- **last** night/ week/ month/… (tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ …)

- **ago** (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ; two weeks ago: cách đây 2 ngày, …)

- **in** + thời gian trong quá khứ (e.g. in 1990)

- **when**: khi (trong câu kể)

**4. Cách thêm –ed vào sau động từ**

**a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi –ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi – ed vào sau động từ.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm –ed vào đằng sau hầu hết các động từ | Examples: | want – wanted | want – wanted |
| look – looked  | look – looked  |
| Động từ kết thúc bằng đuôi “e” hoặc “ee”, chúng ta chỉ việc thêm “d” vào cuối động từ | Examples: | live – lived  | live – lived  |
| love – loved  | love – loved  |
| Đối với những động từ tận cùng là “y”+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, u, i, o), ta thêm “ed” bình thường.+ Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “ed” | Examples: | play – played  | play – played  |
| stay - stayed | stay - stayed |
| enjoy - enjoyed  | enjoy - enjoyed  |
| Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h, w, x, y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ed” | Examples: | stop – stopped | stop – stopped  |
| plan – planned  | plan – planned  |

**Động từ bất quy tắc:**

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong “Bảng động từ bất quy tắc” (học thuộc lòng)

**Examples:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **V** | **V- ed** | **Nghĩa** |
| go | went | đi |
| have | had | có |
| teach | taught | dạy |
| buy | bought | mua |
| drink | drank | uống |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**EX1: Cho dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ (V2) và quá khứ phân từ (V3), dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **V** | **V2** | **V3** |
| be (là) | was/ were | been |
| bring (mang đến) | brought | brought |
| buy (mua) | bought | bought |
| cut (cắt) | cut | cut |
| do (làm) | did | done |
| eat (ăn) | ate | eaten |
| find (tìm) | found | found |
| found (thành lập) | founded | founded |
| go (đi) | went | gone |
| have (có) | had | had |
| keep (giữ) | kept | kept |
| lie (nằm) | lay | lain |
| lie (nói dối) | lied | lied |
| lose (mất) | lost | lost |
| make (làm) | made | made |
| move (di chuyển) | moved | moved |
| play (chơi) | played | played |
| provide (cung cấp) | provided | provided |
| put (đặt) | put | put |
| read (đọc) | read | read |
| see (nhìn) | saw | seen |
| sleep (ngủ) | slept | slept |
| spend (dành)  | spent | spent |
| study (học) | studied | studied |
| take (mang đi) | took | taken |
| think (nghĩ) | thought | thought |
| travel (du lịch) | traveled | traveled |
| visit (thăm) | visited | visited |
| work (làm việc) | worked | worked |
| write (viết) | wrote | written |

**EX2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.**

1. (+) They decided to leave soon.

**(-) They didn’t decide to leave soon.**

**(?) Did they decide to leave soon?**

2. **(+) There were many homeless people here ten years ago.**

(-) There were not many homeless people here ten years ago.

**(?) Were there many homeless people here ten years ago?**

3. **(+) Tom’s grandfather used to be a soldier.**

(-) **Tom’s grandfather didn’t use to be a soldier.**

(?) Did Tom’s grandfather use to be a soldier?

4. (+) My teacher started teaching here 6 years ago.

**(-) My teacher didn’t start teaching here 6 years ago.**

**(?) Did my teacher start teaching here 6 years ago?**

5. (+) Jane often went to school on foot 3 years ago.

**(-) Jane didn’t often go to school on foot 3 years ago.**

**(?) Did Jane often go to school on foot 3 years ago?**

6. **(+) The cat wanted to eat yesterday.**

(-) The cat didn’t want to eat yesterday.

**(?) Did the cat want to eat yesterday?**

7. **(+) The train arrived late yesterday.**

**(-) The train didn’t arrive late yesterday.**

(?) Did the train arrive late yesterday?

8. **(+) There was anything left in the fridge.**

**(-) There wasn’t anything left in the fridge.**

(?) Was there anything left in the fridge?

**Giải thích:** Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe. Trong câu phủ định có đại từ bất định *“anything”,* khi chuyển về câu khẳng định cần chuyển *“anything”* thành *“something”.* Câu (?) đảo động từ tobe lên đầu câu, giữ nguyên *“anything”.*

**EX3. Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.**

1. Last week, my mother (take) **took** me to the zoo.

2. When we (arrive) **arrived** at the party, there (not be) **were not/ weren’t** many people there.

3. My mother (say) **said** that she (buy) **bought** me a new dress.

4. Last summer, my father (teach) **taught** me to drive.

5. I (start) started doing charity when I (be) **was** a first year student.

6. Many rich people (donate) **donated** money for this volunteer program.

7. My friend (ring) **rang** me yesterday and (invite) **invited** me to his party.

8. What (you/ watch) **did you watch** on TV last night?

9. When my father (be) **was** young, he (use to) **used to** be the most handsome boy in the village.

**Lưu ý:** Cấu trúc **“S + used to + V”** dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa.

10. **Did you go** (you/ go) to see the concert yesterday?

11. My performance (not be) **was not/ wasn’t** really good. I (not feel) **didn’t feel** happy about it.

12. Jim (spend) **spent** the whole day taking after his brother.

13. I (write) **wrote** a letter to my foreign friend but he (not write) **did not write** back.

14. **Were they** (they/ be) students of our school?

15. Yesterday, I (see) **saw** Jim at a bookstore.

**EX4. Gạch lỗi sai trong các câu sau rồi sửa lại cho đúng.**

1. My friend and I was at the hairdresser’s yesterday.

**was => were**

**Giải thích:** Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ “my friend and I” là số nhiều nên tobe chia thành “were”.

2. My sister in law used to had long hair but now she has short hair.

**had => have**

**Giải thích:** Cấu trúc “S + used to + V” dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau “used to” là động từ nguyên thể không chia.

3. Did your father worked in a tobacco factory before he retired?

**worked => work**

**Giải thích:** Câu ở thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc “work”. Câu nghi vấn đảo trợ động từ “did” lên đầu câu, động từ sau đó không chia.

4. Why you didn’t come to the meeting last week?

**you didn’t => didn’t you**

**Giải thích:** Câu hỏi ở thì quá khứ đơn, trợ động từ “didn’t” đứng sau từ để hỏi “why” và đứng trước chủ ngữ “you”.

5. My best friend and I use to hated each other when we first met.

**use to hated => used to hate**

**Giải thích:** Cấu trúc “S + used to + V” dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau “used to” là động từ nguyên dạng không chia.

6. Was Anna be successful with her project last week?

**be successful => successful**

**Giải thích:** Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ “Anna” là danh từ riêng số ít nên tobe chia thành “was”. “be” là từ thừa trong câu.

7. Yesterday morning I readed several chapters of the book “The little prince”.

**readed => read**

**Giải thích:** Câu ở thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc **“read”**. Dạng quá khứ của **“read”** vẫn là **“read”.**

8. Last summer we involved in community service in our neighborhood, so we did go on holiday.

**did => didn’t**

**Giải thích:** Dựa vào văn cảnh để xác định đây là câu phủ định: *“Hè trước chúng tôi tham gia làm dịch vụ cộng đồng, vậy nên chúng tôi không đi nghỉ mát.”* Câu phủ định nên thêm trợ động từ **“didn’t”,** động từ sau đó không chia.

**EX5. Hoàn thành câu với những động từ cho sẵn ở thì quá khứ đơn (thể khẳng định hoặc phủ định).**

|  |
| --- |
| *disturb put like be hold**have decide sleep stay cost* |

1. It was freezing outside, so I **put** on my coat.

*Trời đang rất lạnh bên ngoài, vậy nên tôi mặc áo khoác vào.*

2. My mother was very busy yesterday, so I **didn’t disturb** her.

*Mẹ tôi rất bận hôm qua, vậy nên tôi không làm phiền mẹ.*

3. Yesterday was Mary’s birthday but she **didn’t hold** a party.

*Hôm qua là sinh nhật của Mary nhưng cô ấy không tổ chức tiệc.*

4. We were exhausted, so we **decided** to leave the party early.

*Chúng tôi rất mệt vậy nên chúng tôi quyết định rời bữa tiệc sớm.*

5. The bed was very uncomfortable. Tim **didn’t sleep** well.

*Chiếc giường không thoải mái. Tim không ngủ ngon.*

6. The musical wasn’t very good. I **didn’t like** it much.

*Vở nhạc kịch không quá tốt. Tôi không thích nó lắm.*

7. The restaurant wasn’t very expensive. It **didn’t cost** much to have dinner there.

*Nhà hàng không đắt lắm. Nó không tốn nhiều khi ăn tối ở đó.*

8. I had to look after my little sister yesterday, so I **didn’t have** time to call you.

*Tôi phải chăm sóc em gái tôi ngày hôm qua, vậy nên tôi không có thời gian gọi cho bạn.*

9. It **wasn’t** hard to lift the boxes. They weren’t very heavy.

*Nó không khó để nâng những hộp này. Chúng không nặng lắm.*

10. It was raining heavily, so I **stayed** in.

*Trời đã mưa rất to, vậy nên chúng tôi ở trong nhà.*

**EX6. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.**

1. many/ went/ to/ volunteers/ ,/ Last year/ the/ and/ flooded area/ free food/ people/ gave to/./

**Last year, many volunteers went to the flooded area and gave free food to people.**

*Năm ngoái, nhiều tình nguyện viên đã đi tới vũng lũ và phát đồ ăn miễn phí cho mọi người.*

2. rebuild/ helped/ houses/ They/ trees/ also/ plant/ and/ people/./

**They also helped people rebuild houses and plant trees.**

*Họ cũng giúp mọi người xây lại nhà cửa và trồng cây.*

3. people/ donated/ generous/ for/ people/ Many/ poor/ money/./

**Many generous people donated money for poor people.**

*Rất nhiều người hào phóng đã quyên góp tiền cho người nghèo.*

4. I/ joined/ a student/ ,/ was/ When/ charitable work/ I/ often/ in/./

**When I was a student, I often joined in charitable work.**

*Khi tôi còn là một sinh viên, tôi thường tham gia công việc từ thiện.*

5. my friends/ used to/ remoted areas/ travel/ help/ to/ to/ people there/ I/ with/./

**I used to travel to remote areas with my friends to help people there.**

*Tôi đã từng đi đến những vùng xa xôi với bạn bè để giúp những người ở đó.*

6. mountainous/ for/ areas/ weeks/ We/ in/ stayed/ the/./

**We stayed in the mountainous areas for weeks.**

*Chúng tôi đã ở lại vùng núi hàng mấy tuần liền.*

7. the chidren/ read/ there/ We/ taught/ and/ write/ to/./

**We taught the children there to read and write.**

*Chúng tôi dạy trẻ em ở đó đọc và viết.*

8. a volunteer/ was/ a/ experience/ wonderful/ Being/./

**Being a volunteer was a wonderful experience.**

*Trở thành một tình nguyện viên là một trải nghiệm tuyệt vời.*

9. I/ busy/ graduated/ was/ After/ ,/ I/ very/./

**After I graduated, I was very busy.**

*Sau khi tôi tốt nghiệp, tôi rất bận rộn.*

10. I/ Now/ do/ still/ charity/ my/ in/ hometown/./

**Now I still do charity in my hometown.**

*Bây giờ tôi vẫn làm từ thiện ở quê tôi.*

**III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)**

**1. Cách dùng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** |
|  Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai | - I have learned English for 15 years. *(Tôi đã học Tiếng Anh được 15 năm rồi.* => hiện tại tôi vẫn đang học)- Mr Nam has taught French here since 1990. *(Ông Nam đã dạy tiếng Pháp ở đây từ năm 1990.* => hiện tại ông ấy vẫn còn dạy ở đây) |
| Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra | - I have just taught English here. *(Tôi vừa mới dạy tiếng Anh ở đây.)*- Lan has learned French recently. *(Gần đây Lan đã học tiếng Pháp.)* |
| Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian | - I have seen this film. I like it so much. *(Tôi đã xem bộ phim này. Tôi rất thích nó.)*- She has visited Ha Long Bay. *(Cô ấy đã đến thăm vịnh Hạ Long.)* |
| Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn ở hiện tại | - Lan has cleaned the floor. => It is clean now. *(Lan đã lau sàn nhà.)*- He has had a serious accident. => He is in hospital now. *(Anh ấy đã gặp tai nạn nghiêm trọng.)* |

**2. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** |
| He/ She/ It/ Danh từ số ít | **has** | **+ V (p.II)** | He/ She/ It/ Danh từ số ít | **has not/ hasn’t** | **+ V (p.II)** |
| I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **have** | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **have not/ haven’t** |
| **Ví dụ:**- She has just bought a house. *(Cô ấy vừa mới mua một ngôi nhà.)*- They have gone to Ho Chi Minh city. *(Họ đã đi tới thành phố Hồ Chí Minh.)*- Mr Nam has taught English since last month. *(Ông Nam đã dạy tiếng Anh từ tháng trước.)*- I have known Nam for ages. (*Tôi đã biết Nam lâu rồi).* | **Ví dụ:**- My mother hasn’t lived here since Christmas. *(Mẹ tôi đã không sống ở đây kể từ Giáng Sinh.)*- I haven’t been to Ha Noi. *(Tôi chưa tới Hà Nội.)*- We haven’t finished our homework. *(Chúng tôi chưa hoàn thành bài tập về nhà.)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | **Câu trả lời ngắn** |
| **Has**  | he/ She/ It/ Danh từ số ít | **+ V (p.II)** | **Yes,** | he/ She/ It/ Danh từ số ít | **has.** |
| **No,** | **hasn't.** |
| **Have** | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **Yes,** | I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | **have.** |
| **No,** | **haven't.** |
| **Ví dụ:**- Have you done your homework? *(Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?)*=> Yes, I have./ No, I haven’t.- Has you taught here since last month? *(Cô ấy đã dạy ở đây từ tháng trước phải không?)*=> Yes, she has./ No, she hasn’t.- Have they gone to Hue? *(Họ đã đi Huế chưa?)*=> Yes, they have./ No, they haven’t. |

**3. Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu ở thì hiện tại hoàn thành, thường có các từ/ cụm từ sau:

- Never (chưa bao giờ), ever (đã từng), just (vừa mới), already (đã rồi), yet (chưa), how long (bao lâu), before (trước đây), recently/ lately/ so far (gần đây), up to now/ up the present (cho tới bây giờ), …..

- in the past (ten) years: trong (mười) năm qua

- in the last (years): những (năm) gần đây

- this is the first time/ the second time: đây là lần đầu tiên/ lần thứ hai

- since + mốc thời gian (since 2000/ last summer, …)

- for + khoảng thời gian (for ages/ two years ,…), for a long time = for ages (trong một khoảng thời gian dài), …

**4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành**

Động từ ở thì Hiện tại hoàn thành được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi **“ed”**: áp dụng quy tắc thêm đuôi **“ed”** vào sau động từ ở Unit 8.

- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem cột 3 bảng động từ bất quy tắc

**Ví dụ:**

- He has just bought a new house. *(Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)*

- I’ve known her for ten years. (*Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)*

- Nga has ever eaten this kind of food. *(Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)*

- She has waited for him for 30 minutes. (*Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)*

**5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thì hiện tại hoàn thành** | **Thì quá khứ đơn** |
| **Cách dùng** | - Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai- Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian | - Dùng để diễn tả hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ- Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại một thời gian trong quá khứ |
| **Ví dụ** | - She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years.*(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.)*=> Bây giờ cô ấy vẫn sống ở thành phố Hồ Chí Minh - Someone has stolen my computer. (*Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)* | - She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago.*(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.)*=> Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa.- Someone stole my computer yesterday.*(Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)* |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**EX7. Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì hiện tại hoàn thành.**

1.(+) I have finished my homework.

**(-) I haven’t finished my homework.**

**(?) Have you finished your homework?**

2. **(+) My uncle has been to Singapore before.**

(-) My uncle hasn’t been to Singapore before.

**(?) Has your uncle been to Singapore before?**

3. **(+) They have found their keys.**

**(-) They haven’t found their keys.**

(?) Have they found their keys?

4. (+) Jim has just played video games with his brother.

**(-) Jim hasn’t just played video games with his brother.**

**(?) Has Jim just played video games with his brother?**

5. **(+) My grandmother has visited me since November.**

(-) My grandmother hasn’t visited me since November.

**(?) Has your grandmother visited you since November?**

**6. (+) Your sister has studied Medicine for 2 years.**

(-) **Your sister hasn’t studied Medicine for 2 years.**

(?) Has your sister studied Medicine for 2 years?

7. (+) It has been long since our last encounter.

**(-) It hasn’t been long since our last encounter.**

**(?) Has it been long since our last encounter?**

8. **(+) We have graduated yet.**

(-) We haven’t graduated yet.

**(?) Have you graduated yet?**

**EX8: Đặt những trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí của nó trong các câu sau đây:**

1. I have had dinner with my family. (already)

**I have already had dinner with my family./ I have had dinner with my family already.**

2. Have you finished your report? You need to bring it to me before 9 a.m. (yet)

**Have you finished your report yet? You need to bring it to me before 9 a.m.**

3. I haven’t done my homework. (yet)

**I haven’t done my homework yet.**

4. My sister has left the party. (just)

**My sister has just left the party.**

5. Your mother has told you to come home early. (already)

**Your mother has already told you to come home early. / Your mother has told you to come home early already.**

6. Has the mouse gone? (already)

**Has the mouse already gone?/ Has the mouse gone already?**

7. I have met her. (just)

**I have just met her.**

8. The paiter hasn’t finished his work. (yet)

**The paiter hasn’t finished his work yet.**

**Giải thích:**

- **Already:** đứng sau “have/ has” và đứng trước động từ chính. Ngoài ra, “already” có thể đứng ở cuối câu.

- **Just:** đứng sau “have/ has” và đứng trước động từ chính.

- **Yet:** chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đứng ở cuối câu.

**EX9. Điền “for” hoặc “since” vào chỗ trống sao cho thích hợp.**

1. I have learned Japanese **for** 3 months.

2. May has been working for a non-profit organization **since** I graduated.

3. Kim has been unemployed **for** half a year.

4. I miss my friend. I haven’t seen her **for** months.

5. We have lived in the dorm **since** our first year at university.

6. Jim and Jane have known each other **for** quite a long time.

7. The baby’s hungry. He hasn’t eaten anything **since** the morning.

8. Have you used this laptop **for** 4 years?

9. They’ve been close friends **since** they started college.

10. My grandmother has been a vegetarian **for** several years.

**Giải thích:** **“since”** + mốc thời gian (kể từ khi ….); **“for”** + khoảng thời gian (trong bao lâu)

**EX10. Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.**

**Jim: Hi, Jane. How are you? What (1. you/ do)** **have you done** recently?

Jane: Oh, hi Jim. It (2. be) **has been** quite a long time since we last talked. Well, I (3. work) **have worked** for a non-profit organization. We are carrying out a project to help homeless people in our neighborhood.

Jim: That sounds very interesting. (4. You/ have) **Have you had** any difficulties?

Jane: Of course! Basically my colleagues and I are doing charitable work, so we rarely receive any financial support. We (5. provide) **have provided** free food for the homeless people since last week. Moreover, the organization (6. recently offer) **has recently offered** jobs for those people.

Jim: It is a meaningful job. I really admire you! How long (7. you/ work) **have you worked** there?

Jane: Since the start of our summer holoiday. How about you? What (8. you/ do) **have you done** this summer?

Jim: Not much. I spend my whole day reading and reading. So far, I (9. already finish) **have already finished** three books. My mother (10. tell) **has told** me several times to go out and try something new but I (11. not find) **haven’t found** anything that suits me.

Jane: Uhm, let’s see. How about joining our organization? We (12. look) **have looked** for new volunteers for weeks. The organization (13. also plan) **has also planned** to have some voluntary programs to help disabled children. You can join and read books for the kids.I think it’s quite suitable for you.

Jjm: That’s a nice idea. I will definitely consider it. By the way, I (14. plan) **have planned** to have a party with friends. Would you like to come?

Jane: I’d love to. When will you hold the party?

Jim: I (15. not decide) **haven’t decided** yet. But I will call you soon.

**EX11. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành những câu hoàn chỉnh.**

1. I/ think/ I/ hear/ that song/ before/./

**I think I have heard that song before.**

**Giải thích:** Động từ “think” chia về thì hiện tại đơn với chủ ngữ là “I”. Mệnh đề sau đó diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

2. They/ not/ come/ yet/./

**They haven’t come yet.**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

3. Jim/ already/ invite/Shirley/ his party/./

**Jim has already invited Shirley to his party.**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “already” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. John and Julie/ have/ their house/ about two years/./

**John and Julie have had their house for about two years.**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “for” và khoảng thời gian “two years” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

5. She/ not take/ her driving test/ yet/./

**She hasn’t taken her driving test yet.**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. Mary/ be/a translator/ since/ she/ leave/ university/./

**Mary has been a translator since she left university.**

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề sau “since” là mốc thời gian trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

7. You/ ride/ your new car/ yet/?/

**Have you ridden your new car yet?**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. Paul/ ever/ meet/ a famous person/?/

**Has Paul ever met a famous person?**

**Giải thích:** Câu có chứa trạng từ “ever” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. Up to now/ Peter/ receive/ 5 awards/./

**Up to now, Peter has received 5 awards.**

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

10. It/ be/ ages/ we/ last/ talk/./

**It has been ages since we last talked.**

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

**EX12. Khoanh tròn đáp án đúng.**

1. His mother hasn’t prepared the meal (already/ **yet**).

*Mẹ tôi chưa chuẩn bị bữa ăn.*

**Giải thích:** Dùng “yet” (chưa) trong câu phủ định ở thì hiện tại hoàn thành.

2. Tommy (**worked**/ has worked) for this company for 10 months but now he doesn’t work here.

*Tommy đã làm việc cho công ty này 10 tháng nhưng bây giờ anh ấy không làm việc ở đây.*

**Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.**

3. This machine (**has worked**/ worked) for ten years so far.

*Chiếc máy này đã hoạt động được 10 năm.*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “for” và “so far” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. Mr Vu (have found/ **founded**) this non-profit organization to benefit the local community.

*Ông Vũ đã thành lập tổ chức phi lợi nhuận này để mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.*

**Giải thích:** Động từ “find-found-found: tìm kiếm”; động từ “found-founded-founded: thành lập”. Ở trong câu này cần dùng động từ “found” ở thì quá khứ đơn.

5. Jame’s (**not been**/not) a member of the volunteer club since he left school.

*James không còn là thành viên của câu lạc bộ từ khi anh ấy ra trường.*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. Her husband (has given up/ **gave up**) smoking when they had their first child.

*Chồng cô ấy đã từ bỏ thuốc lá khi họ có đứa con đầu tiên.*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ tại một thời điểm xác định “when they had…” nên chia về thì quá khứ đơn.

7. (**Have you read**/ Did you read) this book yet?

*Bạn đã đọc quyển sách này chưa?*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian, đi với trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. I lost my key on my way home last night. Up to now I (didn’t find/ **haven’t found**) it.

*Tôi làm mất chìa khóa trên đường về nhà tối qua. Cho đến giờ tôi vẫn chưa tìm thấy nó.*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. You (have lied/ **have lain**) in bed since the morning. Get up and find something else to do.

*Bạn đa nằm ở trên giường từ sáng rồi. Dậy đi và tìm cái khác để làm.*

**Giải thích:** Động từ “lie- lay- lain: nằm”; động từ “lie- lied- lied: nói dối”. Ở đây cần dùng động từ “lie” (nằm) ở thì hiện tại hoàn thành.

10. They (**were**/ have been) close friends for 3 months but now they hate each other.

*Họ đã là bạn thân được 3 tháng nhưng bây giờ họ ghét nhau.*

**Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.**

11. (Have you ever tried/ **Did you ever try**) ice skating when you were a kid?

*Bạn đã từng thử trượt băng khi bạn còn là một đứa trẻ chưa?*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, tại một thời điểm xác định “when you were a kid” nên chia về thì quá khứ đơn.

12. How long (**have you taught**/ did you teach) in this primary school?

*Bạn đã dạy ở trường tiểu học bao lâu rồi?*

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

13. The last time we met (has been/ **was**) ten days ago.

*Lần cuối chúng ta gặp là 10 ngày trước.*

**Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.**

14. You (have eaten/ **haven’t eaten**) anything since yesterday. You must be very hungry now.

*Bạn chưa ăn gì từ hôm qua. Bạn chắc hẳn là rất đói.*

**Giải thích:** Dựa vào văn cảnh và đại từ bất định “anything” ta có thể xác định đây là câu ở thể phủ định

15. We (have been/ **have never been**) to this place before. This is the first time.

*Chúng tôi chưa bao giờ đến nơi này trước kia. Đây là lần đầu tiên.*

**Giải thích:** Dựa vào văn cảnh để xác định câu mang nghĩa phủ định với trạng từ “never”.

**BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO**

**EX13. Chọn câu có cùng ý nghĩa với câu cho sẵn.**

1. The last time I ate sushi was the last summer.

A. I have eaten sushi since the last summer.

**B. I haven’t eaten sushi since the last summer.**

*Lần cuối tôi ăn sushi là mùa hè trước.*

*=> Tôi đã không ăn sushi từ mùa hè trước.*

2. I last saw her on Monday.

**A. I haven’t seen her since Monday.**

B. I have seen her since Monday.

*Tôi nhìn thấy cô ấy lần cuối vào thứ hai.*

*=> Tôi không nhìn thấy cô ấy kể từ thứ hai.*

3. I haven’t watered this tree for a week.

**A. The last time I watered this tree was a week ago.**

B. The last time I didn’t water this tree was a week ago.

*Tôi chưa tưới nước cho cái cây này một tuần rồi.*

*=> Lần cuối cùng tôi tưới nước cho cái cây này là một tuần trước.*

4. I started collecting stamps last winter.

**A. I have collected stamps since last summer.**

B. I have started collecting stamps since last summer.

*Tôi bắt đầu sưa tầm tem vào mùa đông trước.*

*=> Tôi đã sưu tầm tem kể từ mùa đông trước.*

5. How long have you worked as a volunteer?

**A. When did you start working as a volunteer?**

B. When have you worked as a volunteer?

*Bạn đã làm việc như một tình nguyện viên được bao lâu rồi?*

*=> Bạn đã bắt đầu làm việc như một tình nguyện viên từ khi nào?*

6. This singer’s last performance was in Jly 20th.

A. This singer has performed since July 20th.

**B. This singer hasn’t performed since July 20th.**

*Buổi biểu diễn cuối cùng của ca sĩ này là 20 tháng 7.*

*=> Ca sĩ này đã không biểu diễn từ 20 tháng 7.*

7. They began playing tennis in the spring of 2012.

**A. They have played tennis since the spring of 2012.**

B. They haven’t played tennis since the spring of 2012.

*Họ bắt đầu chơi tennis vào mùa xuân 2012.*

*=> Họ đã chơi tennis kể từ mùa xuân 2012.*

8. I last went to the zoo when I was 10.

**A. I haven’t gone to the zoo since I was 10.**

B. I have gone to the zoo since I was 10.

*Tôi đi sở thú lần cuối khi tôi 10 tuổi.*

*=> Tôi không đi sở thú nữa kể từ khi tôi 10 tuổi.*

**EX14. Chuyển các câu sau từ thì quá khứ đơn sang thì hiện tại hoàn thành sao cho nghĩa của câu không thay đổi.**

1. The last time I played the violin was 2 years ago.

**=> I haven’t played the violin for 2 years.**

*Lần cuối cùng tôi chơi vi-ô-lông là 2 năm trước.*

*=> Tôi không chơi vi-ô-lông được 2 năm rồi.*

2. The last time the team won the prize was a long time ago.

**=> The team hasn’t won the prize for a long time.**

*Lần cuối cùng đội chiến thắng giải thưởng là rất lâu về trước.*

*=> Đội không chiến thắng giải thưởng trong một khoảng thời gian dài.*

3. She last did charity work 2 years ago.

**=> She hasn’t done charity work for 2 years.**

*Cô ấy làm công việc từ thiện lần cuối cùng vào 2 năm trước.*

*=> Cô ấy chưa từng làm công việc từ thiện trong 2 năm.*

4. The last time I wrote a letter was 5 years ago.

**=> I haven’t written a letter for 5 years.**

*Lần cuối cùng tôi viết thư là 5 năm trước.*

*=> Tôi chưa từng viết một bức thư từ 5 năm trước.*

5. My father stopped smoking in 2014.

**=> My father hasn’t smoked since 2014.**

*Bố tôi ngừng hút thuốc vào năm 2014.*

*=> Bố tôi đã không hút thuốc từ năm 2014.*

6. I last donated my blood 7 months ago.

**=> I haven’t donated my blood for 7 months.**

*Tôi hiến máu lần cuối cùng vào 7 tháng trước.*

*=> Tôi đã không hiến máu trong 7 tháng.*

7. When did you start doing charitable work?

**=> How long have you done charitable work?**

*Bạn bắt đầu làm từ thiện từ khi nào?*

*=> Bạn đã làm từ thiện được bao lâu rồi?*

8. The last time she involved in community service was 2 months ago.

**=> She hasn’t involved in community service for 2 months.**

*Lần cuối cùng cô ấy tham gia vào dịch vụ cộng đồng là 2 tháng trước.*

*=> Cô ấy đã không tham gia vào dịch vụ cộng đồng 2 tháng rồi.*

9. She said: “I began working as an activist when I was 20 years old.”

**=> She said: “I have worked as an activist since I was 20 years old.”**

*Cô ấy nói: “Tôi đã bắt đầu làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội khi tôi 20 tuổi.”*

*=> Cô ấy nói: “Tôi đã làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội từ khi tôi 20 tuổi.”*

10. My best friend gave up eating fast food last year.

**=> My best friend hasn’t eaten fast food since last year.**

*Bạn thân của tôi đã từ bỏ đồ ăn nhanh vào năm ngoái.*

*=> Bạn thân của tôi đã không ăn đồ ăn nhanh kể từ năm ngoái.*

**EX15. Chuyển các câu sau từ thì hiện tại hoàn thành sang thì quá khứ đơn sao cho nghĩa của câu không thay đổi.**

1. We have learned English for 10 years.

**=> We started learning English 10 years ago.**

*Chúng ta đã học tiếng Anh được 10 năm.*

*=> Chúng ta đã bắt đầu học tiếng Anh 10 năm trước.*

2. It has been a long time since we last met.

**=> We last met a long time ago./ The last time we met was a long time ago.**

*Đã rất lâu rồi kể từ khi chúng ta gặp nhau lần cuối.*

*=> Chúng ta gặp nhau lần cuối rất lâu về trước./ Lần cuối cùng chúng ta gặp nhau là rất lâu về trước.*

3. Ms. Ann hasn’t taken part in any voluntary programs for 4 years.

**=> Ms. Ann last took part in voluntary programs 4 years ago./ The last time Ms. Ann took part in voluntary programs was 4 years ago.**

*Cô Ann không tham gia vào chương trình tình nguyện nào trong vòng 4 năm.*

*=> Cô Ann tham gia vào chương trình tình nguyện lần cuối vào 4 năm trước.*

4. I haven’t mer my family since last Christmas.

**=> I last met my family last Christmas./ The last time I met my family was last Christmas.**

*Tôi chưa gặp gia đình tôi từ Giáng sinh năm trước.*

*=> Tôi gặp gia đình tôi lần cuối vào Giáng sinh năm trước.*

5. How long have you lived here?

**=> When did you start living here?**

*Bạn đã ở đây được bao lâu rồi?*

*=> Bạn bắt đầu sống ở đây từ khi nào?*

6. The volunteers have provided free food and fresh water to homeless people since yesterday.

**=> The volunteers started providing free food and fresh water to homeless people yesterday.**

*Các tình nguyện viên đã cung cấp thứ ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư từ hôm qua.*

*=> Các tình nguyện viên đã bắt đầu cung cấp thứ ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư vào hôm qua.*

7. The doctor has quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital for 2 days.

**=> The doctor quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital 2 days ago.**

*Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm được 2 ngày.*

*=> Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm từ 2 ngày trước.*

8. The children haven’t had a long vacation since last year.

**=> The children last had a long vacation last year./ The last time the children had a long vacation was last year.**

*Bọn trẻ đã không có kỳ nghỉ dài nào từ năm ngoái.*

*=> Bọn trẻ đã có kỳ nghỉ dài cuối cùng vào năm ngoái.*

9. They haven’t visited their parents for 3 months.

**=> They last visited their parents 3 months ago./ The last time they visited their parents was 3 months ago.**

*Họ đã không thăm bố mẹ họ ba tháng rồi.*

*=> Họ đã thăm bố mẹ họ lần cuối vào ba tháng trước.*

10. It has been 2 years since we broke up.

**=> We broke up two years ago.**

*Đã hai năm kể từ khi chúng tôi chia tay.*

*=> Họ đã chia tay hai năm trước.*

**EX16. Chia động từ trong ngoặc về thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành (thể khẳng định hoặc phủ định) sao cho phù hợp.**

1. Last month our class **went** on a field trip with our teacher. We **haven’t had** another field trip since then.

*Tháng trước lớp chúng tôi đi dã ngoại với giáo viên. Kể từ đó, chúng tôi không có buổi dã ngoại nào nữa.*

2. I **used to live** with my grandmother until I **was** 18. Since then, I **haven’t met** my grandmother again.

*Tôi từng sống với bà tôi cho đến khi tôi 18 tuổi. Kể từ đó, tôi không gặp lại bà.*

3. My mother **worked** as a teacher in the local high school for 20 years before her retirement.

*Mẹ tôi đã làm việc cho trường cấp 3 ở địa phương được 20 năm trước khi nghỉ hưu.*

4. The last time we **had** dinner together was 2 weeks ago.

*Lần cuối cùng chúng tôi ăn tối với nhau là hai tuần trước.*

5. My uncle **hasn’t met** his family since he **went** on a business trip last month.

*Chú của tôi đã không gặp gia đình chú ấy từ khi chú đi công tác tháng trước.*

6. Your friend Sarah **has just phoned** you. She **said** sorry because she **couldn’t come** to your party.

*Bạn Sarah vừa gọi điện cho bạn. Cô ấy nói xin lỗi vì không thể đến được bữa tiệc của bạn.*

**Lưu ý:** Dạng quá khứ của động từ khuyết thiếu “can” là “could” và động từ sau nó ở dạng nguyên thể.

7. So far, I **have already read** 11 different books. My most favourite book is “Paper towns” by John Green. I **finished** reading it last weekend.

*Cho đến bây giờ, tôi đã đọc được 11 cuốn sách. Cuốn yêu thích của tôi là “Paper Towns” của John Green. Tôi đã đọc xong nó tuần trước.*

8. Last night I **didn’t feel** well, so my father **took** me to hospital. I **haven’t been** out of hospital yet.

*Đêm qua tôi cảm thấy không khỏe vậy nên bố tôi đưa tôi đi bệnh viện. Bây giờ tôi vẫn chưa ra viện.*

**EX17. Khoanh tròn đáp án đúng.**

**My first voluntary experience**

It was a sunny day (1) \_\_\_\_\_\_\_ I first involved in community service. I (2) \_\_\_\_\_\_\_ a group of more than 20 students to do voluntary work in a school of (3) \_\_\_\_\_\_\_ children. Soon after we came there, the leader divided us into several teams with different duties. My job was to play with the children there. To be honest, I was a bit confused at first. There were many children and all of them had health problems. However, most of them were (4) \_\_\_\_\_\_\_ and friendly. They seemed to enjoy the volunteer’s visit and they played joyously with us. We (5) \_\_\_\_\_\_\_ the kids with paper and pencils and instructed them to draw. We maintained a cozy atmosphere until the volunteer group had to leave. It was such an amazing experience to me that I could (6) \_\_\_\_\_\_\_ forget it. I have involved in many other charitable projects (7) \_\_\_\_\_\_\_ my first voluntary experience. I think I will continue doing charity in the future (8) \_\_\_\_\_\_\_ I have time.

1. **A. when** B. since C. for D. before

2. A. was B. came **C. joined**  D. made

3. A. small B. strong **C. disabled** D. cute

4. A. badly-behaved B. naughty C. mischief **D. well-behaved**

5. **A. provided** B. bought C. lent D. borrowed

6. A. always B. often **C. never** D. just

7. **A. since** B. for C. when D. before

8. A. since B. for **C. if**  D. unless

*1. Đó là một ngày nắng khi tôi tham gia vào dịch vụ cộng đồng lần đầu tiên.*

*2. Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.*

*3. Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.*

*4. Tuy nhiên, hầu hết các em đều cư xử tốt và thân thiện.*

*5. Chúng tôi phát cho lũ trẻ giấy và bút chì và hướng dẫn chúng vẽ.*

*6. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời mà tôi không thể quên được.*

*7. Tôi đã tham gia nhiều công việc từ thiện khác kể từ trải nghiệm tình nguyện đầu tiên.*

*8. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ tiếp tục làm tình nguyện trong tương lai nếu tôi có thời gian.*

**EX18. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.**

 When Henry Gates III was born on October 28, 1955. Almost everyone knows that he is one of the world’s richest people and perhaps the most successul businessman ever. He is the co-founder of Microsoft and successully made it into the world’s biggest software company. Moreover, he is renowed as a generous and kind man who started his own charity with his wife. They named it “Bill and Melinda Gates Foundation”, also known as the “Gates Foundation”.

 The main purpose of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally. In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology. So far, the Gates Foundation has received many awards. President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016. “Time” magazine voted Gates as one of the biggest influences of the 20th century.

1. When was William Henry Gates III born?

**On October 28, 1955**

**Dẫn chứng:** *William Henry Gates III was born on October 28, 1955.*

2. What is the name of Bill and Melinda’s charity foundation?

**“Bill and Melinda’s Gates Foundation”**

**Dẫn chứng:** *They named it “Bill and Melinda Gates Foundation”, also known as the “Gates Foundation”.*

3. What are the main purposes of the foundation on global scale?

**To improve healthcare and reduce poverty gobally**

**Dẫn chứng:** *The main purpose of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally.*

4. What does the foundation help in America?

**Open up educational opportunities and provide access to information technology**

**Dẫn chứng:** *In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology.*

5. When did President Barack Obama honor Bill and Melinda Gates with a medal?

**Presidential Medal of Freedom**

**Dẫn chứng:** *President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016.*